

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 quận Ninh Kiều

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 261/TTr-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2022, ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 quận Ninh Kiều với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Cư	Phường An Hòa	Phường An Khánh	Phường An Nghiệp	Phường An Phú	Phường Cái Khế	Phường Hưng Lợi	Phường Tân An	Phường Thới Bình	Phường Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)= 5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất (1+2+3)		2.889,60	721,29	60,77	178,72	467,44	35,09	49,59	642,09	338,63	136,94	53,18	205,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,50	183,27		4,32	16,12	2,25	1,54	71,68	21,42		0,81	0,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,21	11,21										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11,21	11,21										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,64	20,64										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	257,65	151,42		4,32	16,12	2,25	1,54	59,68	21,42		0,81	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,00							12,00				
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2584,47	538,01	60,77	174,40	451,32	32,74	48,05	566,88	317,21	136,94	52,37	205,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,87	0,57	1,37		3,05					7,32		0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	17,57	2,29	0,14	0,82	3,79	0,02	0,01	9,72	0,13	0,11	0,53	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,40	10,46	0,47	3,52	2,71	0,55	1,51	58,74	13,36	7,08	1,38	4,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,16	24,43	0,04	7,77			0,03	3,10	0,75	0,77	0,02	6,25

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Cư	Phường An Hòa	Phường An Khánh	Phường An Nghiệp	Phường An Phú	Phường Cái Khế	Phường Hưng Lợi	Phường Tân An	Phường Thới Bình	Phường Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)= 5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,38			0,05					0,33			
-	Đất chợ	DCH	4,82	1,11	0,22	0,36	0,31			1,70	0,26	0,62		0,24
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57	0,07	0,02	0,06	0,05	0,01	0,03	0,06	0,06	0,10	0,02	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,50	1,38	0,07		2,27		1,57	12,93		1,62	0,42	1,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1157,17	254,78	28,89	113,52	266,96	19,59	30,78	141,82	167,53	42,35	33,03	57,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,70	8,35	0,54	0,62	1,80	0,49	0,47	0,59	0,50	10,82	1,02	2,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41		0,03	0,28	0,21		0,85	0,04	0,06	0,08	0,10	0,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,86	0,60		0,04				0,62	0,55	0,05		
2.19	Đất sông, kênh, rạch	SON	426,58	62,87	5,08	3,88	30,96	2,61		240,53	35,35	26,96	3,18	15,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03								0,03			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,71								0,71			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,63					0,10		3,53				
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	2.889,60	721,29	60,77	178,72	467,44	35,09	49,59	642,09	338,63	136,94	53,18	205,87

[illegible]

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUC/LMU												
2.5	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUC/HNK												
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	3,21							2,94	0,27			
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,35				0,84		0,17	0,34				
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR (a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR (a)												
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR (a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,29	2,95	0,20	0,40	0,60	0,20	0,04	0,20	0,20	0,20	0,10	0,20

3. Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Cư	Phường An Hòa	Phường An Khánh	Phường An Nghiệp	Phường An Phú	Phường Cái Khế	Phường Hưng Lợi	Phường Tân An	Phường Thới Bình	Phường Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03	0,03										
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	0,70	0,20	0,01		0,06	0,06	0,36	0,12			0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, kênh, rạch	SON	0,31	0,31										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Diện tích đất chưa sử dụng là 3,63 ha. Trong năm kế hoạch là 3,63 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa.
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ninh Kiều, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lwl*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. Thiện.

2022/QĐ/UB/QT-H/SH
2244-KH/ĐTĐD Ninh Kiều 2022

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thực Hiện